

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: đất sản xuất cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
25	Đường tỉnh 362	Giáp Ngã ba Quán Rẽ	Giáp địa phận xã An Hưng	13.000	7.800	4.200	3.000	5.850	3.510	1.890	1.350	4.550	2.730	1.890	1.470
26	Đường tỉnh 362	Giáp cầu Sẻ	Giáp khu tái định cư Tân Viên	9.000	5.400	3.600	3.000	4.050	2.430	1.620	1.350	3.150	1.890	1.260	1.260
27	Đường tỉnh 362	Khu tái định cư Tân Viên	Hết địa phận xã	10.000	6.000	3.600	3.000	4.500	2.700	1.620	1.350	3.500	2.100	1.260	1.260
28	Đường 405	Đường 354	Hết 300m	10.000	6.000	3.600	3.000	4.500	2.700	1.620	1.350	3.500	2.100	1.260	1.260
29	Đường 405	Điểm cách đường 354 sau 300m	Giáp địa phận xã An Hưng	9.000	5.400	3.600	3.000	4.050	2.430	1.620	1.350	3.150	1.890	1.260	1.260
30	Đường 306	Giáp xã An Lão	Hết trường Tiểu học Trần Tất Văn	9.000	5.400	3.600	3.000	4.050	2.430	1.620	1.350	3.150	1.890	1.260	1.260
31	Đường 306	Giáp trường Tiểu học Trần Tất Văn	Đình làng Nguyệt Áng	12.000	7.200	4.000	3.200	5.400	3.240	1.800	1.440	4.200	2.520	1.400	1.400
32	Đường 306	Đình làng Nguyệt Áng	Nhà máy nước cầu Nguyệt	9.000	5.400	3.600	3.000	4.050	2.430	1.620	1.350	3.150	1.890	1.260	1.260
33	Đường 306	Nhà máy nước cầu Nguyệt	Tỉnh lộ 354	15.000	9.000	5.000	4.000	6.750	4.050	2.250	1.800	5.250	3.150	1.750	1.750
34	Khu vực 2			7.000	4.200	3.500	2.800	3.150	1.890	1.575	1.260	2.450	1.470	1.225	1.225
35	Khu tái định cư Tân Nam	Đường nội bộ mặt cắt 6,0 m		13.500	8.100	4.500	3.600	6.075	3.645	2.025	1.620	4.725	2.835	1.575	1.575
36	Khu tái định cư Minh Khai	Đường nội bộ mặt cắt 6,0 m		7.000	4.200	3.500	2.800	3.150	1.890	1.575	1.260	2.450	1.470	1.225	1.225
37	Khu tái định cư Tân Viên	Đường nội bộ mặt cắt 6,0 m		7.000	4.200	3.500	2.800	3.150	1.890	1.575	1.260	2.450	1.470	1.225	1.225
38	Đường thực xã	Đầu đường		7.000	4.200	3.500	2.800	3.150	1.890	1.575	1.260	2.450	1.470	1.225	1.225
39	Đường thực thôn	Đường có mặt cắt từ 7m trở lên		6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	1.050
40	Đường thực thôn	Đường có mặt cắt từ 5m đến dưới 7m		5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	875
41	Đường thực thôn	Đường có mặt cắt từ 3m đến dưới 5m		4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	750
42	Đường gom cao tốc khu vực Mỹ Đức	Đường có mặt cắt dưới 3m		2.500	1.800	1.500	1.200	1.125	810	780	750	875	800	750	750
43	Đường gom cao tốc khu vực Tân Viên	Đầu đường		3.500	2.100	1.750	1.400	1.575	945	790	750	1.225	800	750	750
44	XÃ AN QUANG	Đầu đường		3.000	1.800	1.500	1.200	1.350	810	780	750	1.050	800	750	750
45	Khu vực 1														
46	Tỉnh lộ 360 (kéo dài)	Giáp Quốc lộ 10	Hết 300m (địa phận Quang Hưng cũ)	15.000	8.700	5.600	3.200	6.750	3.915	2.520	1.440	5.250	3.045	1.960	1.960
47	Tỉnh lộ 360 (kéo dài)	Sau ngã tư Quang Thanh 300m	Hết Trụ sở Đảng ủy, Mặt trận Tổ quốc xã An Quang	12.000	7.200	4.800	3.000	5.400	3.240	2.160	1.350	4.200	2.520	1.680	1.680
48	Tỉnh lộ 360 (kéo dài)	Giáp trụ sở Đảng ủy, Mặt trận Tổ quốc xã An Quang	Chân cầu Quang Thanh	9.000	5.400	4.200	3.000	4.050	2.430	1.890	1.350	3.150	1.890	1.470	1.470
49	Tỉnh lộ 360 (kéo dài)	Chân cầu Quang Thanh	Phả Quang Thanh cũ	9.000	5.400	4.200	3.000	4.050	2.430	1.890	1.350	3.150	1.890	1.470	1.470
50	Tỉnh lộ 360 (kéo dài)	Ngã tư Quang Thanh	Hết địa phận công ty Hiện Thành	15.000	8.700	5.600	3.200	6.750	3.915	2.520	1.440	5.250	3.045	1.960	1.960
51	Quốc lộ 10	Giáp địa phận xã An Lão	Cách ngã tư Quang Thanh 200m (địa phận Quốc Tuấn cũ)	24.000	12.400	6.500	3.600	10.800	5.580	2.925	1.620	8.400	4.340	2.275	2.275
52	Quốc lộ 10	Ngã tư Quang Thanh	Về hai phía 200m (địa phận Quốc Tuấn cũ)	24.000	12.400	6.500	3.600	10.800	5.580	2.925	1.620	8.400	4.340	2.275	2.275
53	Quốc lộ 10	Cách ngã tư Quang Thanh sau 200m	Cách ngã tư Kênh 100m (địa phận Quốc Tuấn cũ)	19.500	10.700	6.300	3.500	8.775	4.815	2.835	1.575	6.825	3.745	2.205	2.205
54	Quốc lộ 10	Ngã tư Kênh	Về hai phía 100m (địa phận Quốc Tuấn cũ)	24.000	12.400	6.500	3.600	10.800	5.580	2.925	1.620	8.400	4.340	2.275	2.275
55	Quốc lộ 10	Ngã tư Quang Thanh sau 200m	Cách ngã tư Kênh 100m (địa phận Quang Trung cũ)	19.500	10.700	6.300	3.500	8.775	4.815	2.835	1.575	6.825	3.745	2.205	2.205
56	Quốc lộ 10	Ngã tư Kênh	Về hai phía 100m (địa phận Quang Trung cũ)	24.000	12.400	6.500	3.600	10.800	5.580	2.925	1.620	8.400	4.340	2.275	2.275

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất sản xuất cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
56	Quốc lộ 10	Cách ngã tư Kênh sau 100m	Lô Cốt (địa phận Quang Trung cũ)	18.500	10.200	6.300	3.500	8.325	4.590	2.835	1.575	6.475	3.570	2.205	
57	Quốc lộ 10		Cầu Cựu	16.000	9.600	8.000	6.400	7.200	4.320	3.600	2.880	5.600	3.360	2.800	
58	Đường 362	Ngã tư Kênh	Kênh Cống Cẩm Văn	13.000	7.800	5.000	3.200	5.850	3.510	2.250	1.440	4.550	2.730	1.750	
59	Đường 362	Kênh Cống Cẩm Văn	Hết khu tái định cư Quốc Tuấn	11.000	6.600	4.800	3.000	4.950	2.970	2.160	1.350	3.850	2.310	1.680	
60	Đường 362	Đầu điểm nối với Quốc lộ 10 cũ	Hết địa phận Quang Trung (Cống Cẩm Văn)	13.000	7.800	5.000	3.200	5.850	3.510	2.250	1.440	4.550	2.730	1.750	
61	Tỉnh lộ 362 kéo dài	Ngã tư Kênh	Nghĩa trang liệt sĩ (gần Trụ sở UBND xã An	13.000	7.800	5.000	3.200	5.850	3.510	2.250	1.440	4.550	2.730	1.750	
62	Tỉnh lộ 362 kéo dài	Nghĩa trang liệt sĩ (gần Trụ sở UBND xã An Quang)	Đồ Sỏi	9.500	5.700	4.400	3.000	4.275	2.565	1.980	1.350	3.325	1.995	1.540	
63	Đường H35	Tỉnh lộ 362	Tỉnh lộ 360 (địa phận Quốc Tuấn cũ)	10.000	6.000	4.200	2.800	4.500	2.700	1.890	1.260	3.500	2.100	1.470	
64	Tỉnh lộ 360	Ngã tư Quang Thanh	Hết 200m (địa phận Quốc Tuấn cũ)	24.000	12.400	6.500	3.600	10.800	5.580	2.925	1.620	8.400	4.340	2.275	
65	Tỉnh lộ 360	Ngã tư Quang Thanh sau 200m	Giáp xã An Lão (địa phận Quốc Tuấn cũ)	19.000	10.400	6.000	3.500	8.550	4.680	2.700	1.575	6.650	3.640	2.100	
66	Đường 34	Cổng Trừ giáp Quang Hưng	Quốc lộ 10 đến cổng Cơ qua cầu chui	8.500	5.100	4.000	2.800	3.825	2.295	1.800	1.260	2.975	1.785	1.400	
	Khu vực 2														
67	Đoạn đường	Kim Ngân Mart	Cổng bà Chừ (địa phận Quang Hưng cũ)	6.000	3.600	3.000	2.500	2.700	1.620	1.350	1.125	2.100	1.260	1.050	
68	Đoạn đường	Tỉnh lộ 362	Đường H35 (địa phận Quốc Tuấn cũ)	8.000	4.800	3.500	3.000	3.600	2.160	1.575	1.350	2.800	1.680	1.225	
69	Đường trục xã (địa phận Quốc Tuấn cũ)	Đầu đường	Cuối đường	8.500	5.100	3.600	3.000	3.825	2.295	1.620	1.350	2.975	1.785	1.260	
70	Khu tái định cư mặt đường rộng trên 3m (địa phận Quang Trung cũ)	Đường nội bộ		5.000	3.000	2.500	2.000	2.250	1.350	1.125	900	1.750	1.050	875	
71	Khu tái định cư mặt đường rộng trên 5m	Đường nội bộ		7.500	4.500	3.750	3.000	3.375	2.025	1.690	1.350	2.625	1.575	1.310	
	Khu vực 3														
72	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 7m trở lên		8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	
73	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 5m đến dưới 7m		6.000	3.600	3.000	2.400	2.700	1.620	1.350	1.080	2.100	1.260	1.050	
74	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt từ 3m đến dưới 5m		4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	
75	Đường trục chính thôn	Đường có mặt cắt dưới 3m		2.500	1.800	1.500	1.200	1.125	810	780	750	875	800	750	
76	Đường dân sinh hai bên đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng (địa phận Quang Trung cũ)	Đầu đường	Cuối đường	4.000	2.400	2.000	1.600	1.800	1.080	900	750	1.400	840	750	
49	XÃ AN TRƯỜNG														
	Khu vực 1														
77	Quốc lộ 10	Cầu Trạm Bạc	Hết địa phận xã An Trường	15.000	9.000	5.500	4.500	6.750	4.050	2.475	2.025	5.250	3.150	1.925	
78	Đường H33	Đầu điểm nối với quốc lộ 10	Giáp xã An Lão	10.000	6.000	4.500	3.500	4.500	2.700	2.025	1.575	3.500	2.100	1.575	
79	Đường H33	Đầu điểm nối với quốc lộ 10 đường vào di tích Núi Voi	Hết địa phận xã An Trường	9.000	5.400	4.200	3.200	4.050	2.430	1.890	1.440	3.150	1.890	1.470	
80	Đường H38	Điểm nối quốc lộ 10 qua khu Tái định cư	Cầu Cảnh	13.000	7.800	5.000	4.000	5.850	3.510	2.250	1.800	4.550	2.730	1.750	
81	Đường ĐH38B	Cầu Cảnh	Góc đa bãi VLXD ông Luyện	12.000	7.200	4.800	3.600	5.400	3.240	2.160	1.620	4.200	2.520	1.680	
82	Đường H38	Điểm nối H31	Cầu Cảnh	13.000	7.800	5.000	4.000	5.850	3.510	2.250	1.800	4.550	2.730	1.750	